

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 157/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 09/12/2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Ông Nguyễn Công Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Hữu Lộc – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thị Kim Tiến – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 370/2024/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2024/QĐST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Cẩm T, sinh năm 1998 (có mặt);

ĐKTT: Ấp Mỹ Trung, xã Mỹ Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở: Ấp Mỹ Thuận, xã Mỹ Hòa, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1996 (vắng mặt);

ĐKTT: Ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị Cẩm T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn H tổ chức lễ cưới vào năm 2019 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M vào năm 2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống cùng cha mẹ chồng nhưng cuộc sống luôn nặng nề do chị và cha mẹ chồng không hợp nhau. Sau khi chị sinh con vào tháng 11/2020 thì anh H đi thành phố Hồ Chí Minh làm, chị và con vẫn sống tại nhà của cha mẹ chồng. Thời điểm đó chị không có đi làm, anh H đi làm gửi tiền về cho chị mua sữa và một số đồ thiết yếu cho con, còn lại bao nhiêu thì anh H đều đưa cho mẹ chồng giữ. Chị ở nhà từ lúc có thai đến sinh con, nuôi con, không có tiền, thêm cha mẹ chồng khó dễ đủ điều khiến cho chị cảm thấy không được tôn trọng, bí bách, ngột ngạt vô cùng. Khi đem chuyện này nói với anh H thì anh H không bênh vực, bảo vệ chị, cũng không có động thái giải quyết mâu thuẫn mà luôn kêu chị chịu đựng. Đầu năm 2024, chị mới đi làm ở công ty, gửi cháu cho ông bà trông. Thêm một lý do nữa là từ khi anh H đi làm xa thì vợ chồng sống xa nhau nên tình cảm ngày càng lạnh nhạt. Chị sống bên gia đình chồng càng lúc càng mệt mỏi nên tháng 6/2024 thì chị bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Trước khi đi, chị có nói với mẹ chồng là chị sẽ về nhà mẹ ruột ở và mang con theo nhưng mẹ chồng không chị cho mang con theo mà còn dọa đi vài bữa về thì được còn không thì đi luôn đừng về. Từ đó chị và anh H chính thức sống ly thân cho đến nay. Anh H cũng đến tìm chị vài lần và có nhắn tin cho chị đe dọa, trách móc đủ điều. Nay chị đã không còn tình cảm với anh H và không thể hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

Con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng Â, sinh ngày 02/11/2020. Hiện cháu Â đang sống với anh H. Khi ly hôn, chị giao con chung cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện kết hôn vào năm 2019 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện B vào năm 2019. Sau khi cưới chị T sống cùng anh bên gia đình chồng và cuộc sống hạnh phúc. Sau đó chị T sinh con, anh đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng cuối tuần đều về với vợ

con. Từ khi cưới đến trước khi chị T đi làm công ty vào năm 2024 thì chị T không có đi làm, ở nhà với cha mẹ anh. Anh đi làm về có đưa tiền cho chị T để lo cho con mua sữa, học hành (khoảng 1.500.000 đồng) và một ít (khoảng 1.000.000 đồng) cho chị Thu chi T1, còn lại bao nhiêu thì anh đưa cho mẹ giữ vì anh và T sống cùng cha mẹ anh, đưa tiền phụ mẹ anh lo cơm nước hàng ngày. Chị T ở nhà với cha mẹ anh nhưng hai bên không hợp nhau. Chị T cũng nhiều lần phàn nàn với anh về việc cha mẹ anh khó dễ với chị T. Anh cũng tâm sự với chị T và cũng nói chuyện với cha mẹ. Anh có lên tiếng kêu chị T và cha mẹ anh ngồi lại nói rõ với nhau để giải quyết mâu thuẫn nhưng chị T không đồng ý. Tháng 6/2024, phát sinh mâu thuẫn là do chị T giặt đồ nhưng không giặt đồ cho cha mẹ anh nên anh có trách móc, sau đó chị T giận bỏ đi, bỏ lại con cho cha mẹ anh nuôi, từ đó vợ chồng anh sống ly thân đến nay. Sau khi ly thân, anh cũng nhiều lần đến gặp chị T để năn nỉ nhưng T không đồng ý quay về. Còn chuyện chị T nói cha mẹ anh khó dễ là không đúng, cha mẹ anh khó đúng chuyện. Nay anh còn thương vợ con, không muốn đổ vỡ nên anh không đồng ý ly hôn với T.

Con chung: Có 01 con chung tên con chung tên Nguyễn Hoàng Â, sinh ngày 02/11/2020. Hiện cháu Â đang sống cùng anh. Nếu Tòa án cho ly hôn, anh đồng ý tiếp tục nuôi cháu Â. Anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

** Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát:*

- *Về thủ tục:* Thẩm phán đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, cấp tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi thông báo thụ lý, hồ sơ đến Viện kiểm sát đúng quy định, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán chấp hành đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định, đảm bảo cho các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nên đủ điều kiện đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định

tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị Cẩm T được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

+ Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 02/11/2020. Giao cháu A cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận anh H tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Trần Thị Cẩm T và anh Nguyễn Văn H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện B vào ngày 01/02/2019. Do đó, hôn nhân của chị T và anh H là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án, chị T cho rằng mâu thuẫn âm ỉ kéo dài, cuộc sống vợ chồng rất bí bách, ngột ngạt và không được chồng bảo vệ nên chị T đã không còn tình cảm với chồng, hiên mâu thuẫn đã trầm trọng nên chị T cương quyết ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, anh H thừa nhận có sự việc mâu thuẫn giữa chị T và gia đình chồng như chị T trình bày nhưng cho rằng do chị T có lỗi và không đồng ý ly hôn. HĐXX xét thấy tuy chị T và anh H vừa mới ly thân khoảng 06 tháng nay và theo lời trình bày của các bên, có thể nhận thấy giữa hai bên đã có xảy ra mâu thuẫn. Dù là mâu thuẫn nhỏ nhặt trong sinh hoạt hằng ngày nhưng điều đó phản ánh sự không hợp nhau trong cách sống. Anh H thừa nhận có việc mâu thuẫn giữa chị T và gia đình chồng nhưng luôn đổ lỗi cho chị T, không có

động thái bảo vệ và giải quyết mâu thuẫn dẫn đến cuộc sống vợ chồng ngày càng ngột ngạt, bí bách như lời trình bày của chị T. Để duy trì một cuộc hôn nhân hạnh phúc, vợ chồng phải có sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc, tin tưởng lẫn nhau. Trong cuộc hôn nhân của chị T và anh H thiếu đi những điều kiện trên. Mặc khác, anh H biết được lý do chị T bỏ đi nhưng từ khi ly thân đến nay, anh H không có động thái để giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, HĐXX xác định tình trạng hôn nhân của chị T và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét việc chị T yêu cầu ly hôn với anh H là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị T và anh H có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng Â, sinh ngày 02/11/2020. Hiện cháu Â đang sống cùng anh H. Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh H đều thống nhất nếu ly hôn sẽ giao cháu Â cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Việc này cũng đảm bảo sự ổn định cho cuộc sống, việc học hành của cháu Â. Do đó, HĐXX quyết định giao cháu Â cho anh H nuôi dưỡng. Ghi nhận anh H tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Hai bên trình bày không có nên HĐXX không xem xét.

[5] Về nợ chung: Hai bên trình bày không có nên HĐXX không xem xét.

[6] Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Trần Thị Cẩm T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị Trần Thị Cẩm T ly hôn với anh Nguyễn Văn H
2. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng Â, sinh ngày 02/11/2020. Giao cháu Â cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận anh H tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.
4. Về nợ chung: Hai bên trình bày không có nên HĐXX không xem xét.
5. Về án phí: Chị Trần Thị Cẩm T phải nộp án phí hôn nhân gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng biên lai thu tiền số 0002480 ngày 12/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt theo quy định pháp luật

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã M (B, Bến Tre);

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

- Lưu hồ sơ.

Trần Thị Huyền Nhung